

Số: 68 /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách
địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 17**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của
Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Nghị quyết số
105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về phân bổ ngân sách
Trung ương năm 2024;*

*Xét Tờ trình số 10094/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi
ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm
2024 như sau:**

1. Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 15.903.515 triệu đồng (Mười
lăm nghìn chín trăm linh ba tỷ, năm trăm mười lăm triệu đồng). Trong đó, thu nội
địa: 14.532.000 triệu đồng (Mười bốn nghìn năm trăm ba mươi hai tỷ đồng), thu từ
hoạt động xuất nhập khẩu: 1.300.000 triệu đồng (Một nghìn ba trăm tỷ đồng), thu
viện trợ: 21.515 triệu đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm mười lăm triệu đồng), thu
từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch: 50.000 triệu đồng (Năm mươi tỷ đồng).

(chi tiết tại biểu số 1 kèm theo)

2. Tổng số chi ngân sách địa phương: 36.090.540 triệu đồng (Ba mươi sáu
nghìn không trăm chín mươi tỷ, năm trăm bốn mươi triệu đồng).

(chi tiết tại các biểu số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 kèm theo).

3. Bội chi ngân sách địa phương: 243.100 triệu đồng (*Hai trăm bốn mươi ba tỷ, một trăm triệu đồng*).

4. Vay trong năm: 303.800 triệu đồng (*Ba trăm linh ba tỷ, tám trăm triệu đồng*). Trong đó, vay để trả nợ gốc: 60.700 triệu đồng.

5. Chi trả nợ gốc: 60.700 triệu đồng (*Sáu mươi tỷ, bảy trăm triệu đồng*).

(*chi tiết tại các biểu số 10, 11 kèm theo*)

6. Kế hoạch hoạt động các Quỹ tài chính ngoài ngân sách.

(*chi tiết tại biểu số 12 kèm theo*)

Điều 2. Một số quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách và nguyên tắc, tiêu chí phân bổ ngân sách địa phương năm 2024

1. Thực hiện phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 và Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ban hành quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025.

2. Căn cứ dự toán thu, chi năm 2024, các nhiệm vụ bổ sung được giao và khả năng cân đối ngân sách, xác định số bổ sung cân đối, số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho các địa phương năm 2024. Đối với dự toán chi ngân sách năm 2024 của các địa phương thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù, dự toán chi thực hiện chính sách kiến thiết thị chính và môi trường,... đã bao gồm định mức quy định tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Giải pháp thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2024

1. Căn cứ Nghị quyết này của Hội đồng nhân dân tỉnh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện. Giao chi tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các ngành, các địa phương, các đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Chỉ đạo thường xuyên công tác thu ngân sách, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước. Thực hiện tốt các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và các nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân; chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu hồi số thuế nợ đọng từ các năm trước, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán,...; kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; tiếp tục triển khai thực hiện cải cách thủ

tục hành chính về thuế, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế; thực hiện nghiêm quy định về đầu giá khi thực hiện chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật. Tăng cường công tác thu hồi nợ thuế, đẩy mạnh các biện pháp cưỡng chế nợ thuế, ngoài các biện pháp thu nợ và cưỡng chế nợ thuế theo quy định của Luật Quản lý Thuế, thực hiện các biện pháp bổ sung như: tạm hoãn xuất cảnh đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, thu hồi đất đối với các doanh nghiệp chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất,...

3. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong việc chấp hành pháp luật về tài chính ngân sách nhà nước. Tập trung điều hành tài chính ngân sách chủ động, linh hoạt, tích cực; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhà nước đảm bảo hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. Tiếp tục siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính; điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, triệt để tiết kiệm các khoản chi chưa thật cần thiết, nhất là chi thường xuyên. Bố trí đủ vốn, khẩn trương rà soát danh mục, hoàn thiện các thủ tục đầu tư để triển khai các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp sử dụng hiệu quả nguồn vốn của kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 đã được phê duyệt để tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chính sách an sinh xã hội,... tạo nền tảng phục hồi và phát triển, thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội.

4. Thực hiện điều hành ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và chấp hành nghiêm túc phân cấp quản lý, đảm bảo cân đối ngân sách, trong đó lưu ý một số điểm sau:

a) Về chi đầu tư phát triển: Điều hành nguồn chi đầu tư phát triển từ thu tiền sử dụng đất phần ngân sách tỉnh hưởng và thu xổ số kiến thiết theo tiến độ thu ngân sách, trong quá trình thực hiện nếu các nguồn thu trên không đạt tiến độ dự toán, giao Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh;

b) Về chi thường xuyên: Dự toán ngân sách năm 2024 đảm bảo kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ, các đơn vị sử dụng nguồn cải cách tiền lương tích lũy tại các cấp địa phương để bổ sung nguồn kinh phí thực hiện;

c) Đối với nhiệm vụ chi hỗ trợ đột xuất thuộc lĩnh vực quốc phòng - an ninh, ủy quyền Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách địa phương để quyết định hỗ trợ kịp thời cho các đơn vị đóng trên địa bàn trong trường hợp cấp thiết để đảm bảo ổn định tình hình kinh tế, xã hội và trật tự an toàn của địa phương. Đồng thời, tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

5. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024: Trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán ngân sách, trường hợp cần thiết phải điều chỉnh dự toán

giữa các nhiệm vụ, các đơn vị dự toán do hợp nhất, sát nhập, điều chuyển nhiệm vụ,... nhưng không làm thay đổi tổng mức chi giữa các sự nghiệp, các cấp ngân sách, ủy quyền Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện điều chỉnh dự toán để các đơn vị, cấp ngân sách thực hiện. Đồng thời, báo cáo kết quả với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

6. Trong phạm vi tổng dự toán chi từ nguồn địa phương vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại của nước ngoài đã được Bộ Tài chính giao và Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn, ủy quyền Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ và điều chỉnh dự toán giữa các chương trình, dự án, nhiệm vụ đủ thủ tục, điều kiện, phù hợp với tiến độ thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

7. Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu có những vấn đề lớn phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH



Thái Thanh Quý

BIỂU SỐ 1: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN NĂM 2024	PHÂN BỐ THU		
			NGÂN SÁCH TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NGÂN SÁCH XÃ
1	2	3	3.1	3.2	3.3
	Tổng thu ngân sách nhà nước (I+II+III+IV)	15.903.515	8.806.441	7.008.574	88.500
I	Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	14.532.000	7.434.926	7.008.574	88.500
	<i>Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</i>	<i>9.900.000</i>	<i>6.863.926</i>	<i>2.947.574</i>	<i>88.500</i>
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	580.000	577.340	2.660	
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	120.000	87.310	32.690	
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	290.000	289.500	500	
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	5.410.000	4.054.900	1.355.100	
5	Lệ phí trước bạ	800.000		800.000	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	45.000		45.000	
7	Thuế thu nhập cá nhân	800.000	473.110	326.890	
8	Thuế bảo vệ môi trường	675.000	675.000		
-	Thu từ hàng hoá nhập khẩu	270.000	270.000		
-	Thu từ hàng hoá sản xuất trong nước	405.000	405.000		
9	Thu phí và lệ phí	315.000	195.360	75.320	44.320
-	Phí và lệ phí Trung ương	92.000	74.655	17.345	
-	Phí và lệ phí địa phương	223.000	120.705	57.975	44.320
10	Thu tiền sử dụng đất	4.560.000	500.000	4.060.000	
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	300.000	202.420	97.580	
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	130.000	79.486	50.514	
-	Cơ quan Trung ương cấp	83.000	70.600	12.400	
-	Cơ quan địa phương cấp	47.000	8.886	38.114	
13	Thu khác ngân sách	400.000	229.500	161.320	9.180
-	Thu khác ngân sách Trung ương	250.000	133.440	116.560	
-	Thu khác ngân sách địa phương	150.000	96.060	44.760	9.180
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	35.000			35.000
15	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	44.000	43.000	1.000	
-	Ngân sách Trung ương hưởng 100%	43.000	43.000	0	
-	Ngân sách địa phương hưởng 100%	1.000	0	1.000	
16	Thu xổ số kiến thiết	28.000	28.000		
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.300.000	1.300.000	0	0
1	Thuế xuất khẩu	45.000	45.000		
2	Thuế nhập khẩu	70.000	70.000		
3	Thuế bảo vệ môi trường	300	300		
4	Thuế giá trị gia tăng	1.183.200	1.183.200		
5	Lệ phí	1.500	1.500		
III	Thu viện trợ	21.515	21.515		
IV	Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000	50.000		

BIỂU SỐ 2: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	NĂM 2024
1	2	3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	15.903.515
I	Thu nội địa	14.532.000
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.300.000
III	Thu viện trợ	21.515
IV	Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000
B	TỔNG NGUỒN THU NSDP HƯỞNG	36.151.240
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	13.818.900
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20.095.616
1	Bổ sung cân đối theo thời kỳ ổn định ngân sách	14.440.155
2	Bổ sung có mục tiêu trong kế hoạch	5.655.461
2.1	Vốn đầu tư phát triển	1.426.850
-	Vốn ngoài nước	37.970
-	Vốn trong nước	1.388.880
2.2	Vốn sự nghiệp	1.504.324
-	Vốn ngoài nước	3.943
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	276.409
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	368.065
-	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chỉ	625.998
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.584
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	5.340
-	Kinh phí bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trường phụ nữ giai đoạn 2019 - 2025	150
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	81.842
-	Phí sử dụng đường bộ	113.993
-	Vốn dự bị động viên	15.000
2.3	Chương trình mục tiêu Quốc gia	2.724.287
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.600.625
+	Vốn đầu tư	799.147
+	Vốn sự nghiệp	801.478
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	603.736
+	Vốn đầu tư	247.343
+	Vốn sự nghiệp	356.393
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	519.926
+	Vốn đầu tư	442.729
+	Vốn sự nghiệp	77.197
III	Nguồn khác	375.315
1	Vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	303.800
2	Thu viện trợ	21.515
3	Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000
IV	Nguồn cải cách tiền lương còn dư năm trước chuyển sang	1.861.409
C	TỔNG CHI NSDP	36.090.540
	<i>Trong đó: Bội chi ngân sách địa phương</i>	<i>243.100</i>
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (Nguồn vay để trả nợ gốc)	60.700
D	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	303.800
1	Vay để bù đắp bội chi	243.100
2	Vay để trả nợ gốc	60.700

BIỂU SỐ 3: DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2024 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2	3.3
A	Tổng chi Ngân sách địa phương (I+II+III+IV+V+VI)	36.090.540	16.851.012	14.388.968	4.850.560
I	Chi đầu tư phát triển	9.092.561	6.247.507	2.213.694	631.360
1	Nguồn vốn trong nước	5.462.842	2.617.788	2.213.694	631.360
1.1	Tiền sử dụng đất	3.983.341	1.138.287	2.213.694	631.360
	Trong đó: - Chi đền bù GPMB (bao gồm của các nhà đầu tư tự nguyện ứng trước để chi bồi thường GPMB các dự án bất động sản 500 tỷ đồng)	622.587	622.587	0	0
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách tỉnh	255.000	255.000	0	0
	- Chi các dự án vay lại nguồn Chính phủ vay nước ngoài	60.700	60.700	0	0
	- Quỹ phát triển đất Nghệ An	200.000	200.000	0	0
1.2	Vốn xây dựng cơ bản trong nước	1.429.501	1.429.501	0	0
1.3	Ghi chi tiền thuê đất	50.000	50.000	0	0
2	Vốn ngoài nước	37.970	37.970	0	0
3	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	1.388.880	1.388.880	0	0
4	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	28.000	28.000	0	0
5	Các Chương trình mục tiêu Quốc gia (vốn đầu tư)	1.489.219	1.489.219	0	0
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	799.147	799.147	0	0
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	247.343	247.343	0	0
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	442.729	442.729	0	0
6	Các khoản đầu tư phát triển khác	430.050	430.050	0	0
6.1	Hỗ trợ các công trình trọng điểm (ngoài nguồn vốn bố trí trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025) và các công trình khác theo cam kết nguồn vốn của tỉnh (nguồn tăng 45% theo định mức dân số còn lại)	362.550	362.550	0	0
6.2	Quỹ Hỗ trợ Nông dân	5.000	5.000	0	0
6.3	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	2.500	2.500	0	0
6.4	Chi quy hoạch	30.000	30.000	0	0
6.5	Vốn ủy thác (Ngân hàng chính sách)	30.000	30.000	0	0
7	Bội chi ngân sách địa phương (chi các dự án vay lại nguồn Chính phủ vay nước ngoài)	243.100	243.100	0	0
8	Trả phí, lãi vay đầu tư	12.500	12.500	0	0
II	Chi thường xuyên	26.321.165	10.253.657	11.932.692	4.134.816
1	Chi sự nghiệp môi trường	394.359	43.799	295.360	55.200
2	Chi sự nghiệp kinh tế	2.465.914	1.804.390	490.265	171.259
2.1	Các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn (đối ứng các Chương trình mục tiêu Quốc gia)	130.570	130.570	0	0
2.2	Chính sách phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp	30.880	30.880	0	0
2.3	Chính sách phát triển thương mại - dịch vụ	5.600	5.600	0	0
2.4	Chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư; hỗ trợ khác	70.000	70.000	0	0
2.5	Chi quy hoạch	20.000	20.000	0	0
2.6	Chi sự nghiệp tài nguyên và địa giới hành chính	151.609	151.609	0	0
2.7	Khuyến nông - lâm - ngư; Kiến thiết thị chính và kinh tế khác	778.346	116.822	490.265	171.259

TT	Nội dung	Dự toán 2024 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2	3.3
2.8	Sự nghiệp nông nghiệp phát triển nông thôn	16.100	16.100	0	0
2.9	Sự nghiệp lâm nghiệp (trong đó kinh phí quản lý bảo vệ rừng cho lực lượng chuyên trách: 10.000 triệu đồng)	23.000	23.000	0	0
2.10	Sự nghiệp kiểm lâm	95.184	95.184	0	0
2.11	Sự nghiệp thủy sản	14.868	14.868	0	0
2.12	Sự nghiệp giao thông (trong đó: kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ Trung ương hỗ trợ 113.993 triệu đồng; bảo dưỡng đường tuần tra biên giới 4.461 triệu đồng)	241.454	241.454	0	0
2.13	Đổi ứng các dự án	1.975	1.975	0	0
2.14	Kinh phí hỗ trợ cho các doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ công ích	54.858	54.858	0	0
2.15	Chi trợ giá xuất bán, cấp không báo	45.716	45.716	0	0
2.16	Chi các dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác	45.355	45.355	0	0
2.17	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	100.131	100.131	0	0
2.18	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế	230.323	230.323	0	0
2.19	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	259.945	259.945	0	0
2.20	Kinh phí mua xi măng làm đường giao thông nông thôn (đối ứng Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới)	150.000	150.000	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10.966.311	1.632.037	9.145.688	188.586
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục	10.018.106	777.701	9.051.819	188.586
3.2	Chi sự nghiệp đào tạo và đào tạo lại	356.714	262.845	93.869	0
3.3	Chi dạy nghề	138.807	138.807	0	0
3.4	Các cơ chế chính sách khác	425.820	425.820	0	0
3.5	Phân bổ sau lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề	26.864	26.864	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế	2.507.840	1.759.622	695.578	52.640
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	51.075	51.075	0	0
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao, du lịch (bao gồm sự nghiệp phát thanh - truyền hình cấp huyện)	553.155	245.439	152.453	155.263
7	Chi các ngày lễ lớn	13.000	13.000	0	0
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	69.489	69.489	0	0
9	Chi bảo đảm xã hội	1.877.545	1.519.382	119.476	238.687
10	Chi quản lý hành chính	4.732.188	981.897	902.215	2.848.076
10.1	Chi quản lý nhà nước	3.544.059	626.948	424.033	2.493.078
10.2	Chi ngân sách Đảng	567.872	196.469	248.699	122.704
10.3	Chi Mặt trận Tổ quốc, hội, đoàn thể	298.042	95.197	180.765	22.080
10.4	Hội đồng nhân dân	285.165	26.233	48.718	210.214
10.5	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đoàn đại biểu Quốc hội	4.050	4.050	0	0
10.6	Chi thi đua khen thưởng	33.000	33.000	0	0
11	Chi an ninh - quốc phòng địa phương	776.901	371.404	73.131	332.366
12	Chi khác ngân sách	188.491	37.226	58.526	92.739
13	Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	55.000	55.000	0	0
	Trong đó: Chi mua xe ô tô và lệ phí trước bạ xe ô tô	30.000	30.000	0	0
14	Vốn sự nghiệp ngoài nước và hỗ trợ khác	251.903	251.903	0	0

TT	Nội dung	Dự toán 2024 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2	3.3
15	Chi hỗ trợ lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	19.584	19.584	0	0
16	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	10.000	10.000	0	0
17	Các Chương trình mục tiêu Quốc gia (vốn sự nghiệp)	1.388.410	1.388.410	0	0
17.1	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.316.910	1.316.910	0	0
-	Các Chương trình MTQG vốn sự nghiệp	1.235.068	1.235.068	0	0
+	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	801.478	801.478	0	0
+	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	356.393	356.393	0	0
+	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	77.197	77.197	0	0
-	Các chương trình mục tiêu khác	81.842	81.842	0	0
+	Phát triển lâm nghiệp bền vững	81.842	81.842	0	0
17.2	Chi đối ứng Chương trình mục tiêu Quốc gia từ NSDP	71.500	71.500	0	0
-	Chi quản lý Chương trình mục tiêu	1.500	1.500	0	0
-	Đối ứng các chương trình mục tiêu Quốc gia	30.000	30.000		
-	Thường các huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới	40.000	40.000	0	0
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	0	0
IV	Dự phòng ngân sách	602.409	275.443	242.582	84.384
V	Chi viện trợ (ghi thu ghi chi)	21.515	21.515	0	0
VI	Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động, đóng góp	50.000	50.000	0	0
B	Chi trả nợ vay	60.700	60.700	0	0

BIỂU SỐ 4: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024 - KHỐI ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Số lượng tính dự toán (biên chế; học sinh)	Dự toán năm 2024	Trong đó	
				Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không tự chủ
A	B	1	2	2.1	2.2
A	Quản lý hành chính	1.686	705.664	292.478	413.186
I	Quản lý nhà nước cấp tỉnh	1.476	580.184	268.065	312.119
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	88	43.643	16.933	26.710
-	<i>Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh</i>	79	38.938	15.858	23.080
-	<i>Trung tâm Công báo</i>	4	791	491	300
-	<i>Trung tâm phục vụ Hành chính công</i>	5	3.914	584	3.330
2	Ban Tôn giáo tỉnh	18	3.821	2.916	905
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	40	13.970	8.049	5.921
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	59	26.813	10.887	15.926
5	Thanh tra tỉnh	49	20.621	11.148	9.473
6	Kinh phí các đoàn thanh tra, kiểm tra		1.500	0	1.500
7	Sở Tài chính	80	26.289	14.232	12.057
8	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	60	13.951	11.021	2.930
-	<i>Sở Lao động, Thương binh và Xã hội</i>	59	13.015	10.895	2.120
-	<i>Ban vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh</i>	1	936	126	810
9	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	9	2.072	1.514	558
10	Sở Y tế	46	12.449	7.950	4.499
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	62	26.166	11.038	15.128
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	70	17.475	14.501	2.974
13	Sở Nội vụ	39	22.394	7.995	14.399
14	Ban thi đua khen thưởng	13	4.143	2.140	2.003
15	Chi cục Phát triển nông thôn	32	5.709	4.674	1.035
16	Ban Dân tộc	30	9.083	5.523	3.560
17	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	38	8.591	5.756	2.835
18	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm	13	2.425	2.227	198
19	Sở Thông tin và Truyền thông	29	37.850	5.568	32.282
20	Sở Công Thương	58	14.507	10.028	4.479
21	Sở Giao thông vận tải	42	15.374	6.828	8.546
22	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	6	1.845	995	850
23	Kinh phí hoạt động của Ban An toàn giao thông		3.968	0	3.968
24	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	32	13.222	5.963	7.259
25	Sở Xây dựng	59	11.882	9.793	2.089
26	Sở Tài nguyên và Môi trường	61	11.837	10.967	870
27	Chi cục Bảo vệ Môi trường	33	4.747	4.720	27
28	Sở Tư pháp	41	18.577	6.782	11.795
29	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật		2.000	0	2.000
30	Chi cục Dân số Kế hoạch hoá gia đình	19	3.997	3.394	603
31	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	18	4.603	2.924	1.679
32	Sở Văn hoá và Thể thao	50	10.996	9.226	1.770
33	Sở Khoa học và Công nghệ	27	7.230	5.173	2.057
34	Sở Ngoại vụ	18	17.084	3.382	13.702
35	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	18	8.150	2.735	5.415
36	Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	5	1.501	934	567
37	Chi cục Thủy lợi	85	17.735	11.833	5.902

TT	Đơn vị	Số lượng tính dự toán (biên chế; học sinh)	Dự toán năm 2024	Trong đó	
				Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không tự chủ
38	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam	36	8.251	6.516	1.735
39	Sở Du lịch	24	7.941	4.501	3.440
40	Chi cục Chăn nuôi và thú y Nghệ An	33	18.837	5.147	13.690
41	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Nghệ An	36	14.603	5.999	8.604
42	Kinh phí hoạt động tôn giáo, dân tộc		7.259	0	7.259
-	Ban Tôn giáo tỉnh		3.200	0	3.200
-	Ban Dân tộc		2.250	0	2.250
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh		1.809	0	1.809
43	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính		7.000		7.000
44	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ tình giao		6.920	0	6.920
-	Cục Thống kê Nghệ An		250	0	250
-	Liên đoàn Lao động tỉnh (kinh phí thực hiện quy chế dân chủ)		70	0	70
-	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (trong đó: Ban chỉ đạo cấp tỉnh 150 triệu đồng)		2.650	0	2.650
-	Toà án nhân dân tỉnh (kinh phí hỗ trợ chính sách đối với Hội thẩm nhân dân và xét xử lưu động)		2.000	0	2.000
-	Cục Thuế Nghệ An (hỗ trợ công tác tuyên truyền và thu ngân sách)		1.000	0	1.000
-	Kho bạc Nhà nước tỉnh (kinh phí nâng cấp, bảo trì hệ thống phần mềm dùng chung)		600	0	600
-	Cục Quản lý thị trường (kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo 389)		350	0	350
45	Chi đoàn ra, đoàn vào		5.000	0	5.000
46	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tình giao		30.000	0	30.000
47	Kinh phí thu hồi sau thanh tra		6.153	6.153	0
-	Thanh tra tỉnh		5.000	5.000	0
-	Sở Tài chính		1.153	1.153	0
II	Kinh phí hoạt động Hội đồng nhân dân tỉnh		26.233	0	26.233
1	Hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh		23.433	0	23.433
2	Dự phòng hoạt động Hội đồng nhân dân tỉnh		2.800	0	2.800
III	Kinh phí hoạt động Đoàn đại biểu Quốc Hội		4.050	0	4.050
IV	Mặt trận Tổ quốc, Hội và đoàn thể	210	95.197	24.413	70.784
a	Hỗ trợ hoạt động các tổ chức Hội	95	36.058	0	36.058
1	Liên minh Hợp tác xã	21	8.144	0	8.144
2	Hội Chữ thập đỏ	33	7.853	0	7.853
3	Hội Đông y	3	1.104	0	1.104
4	Hội Châm cứu	1	609	0	609
5	Hội Lâm vườn	2	393	0	393
6	Hội Kiến trúc sư	1	415	0	415
7	Hội Văn nghệ dân gian		144	0	144
8	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	16	5.832	0	5.832
9	Hội Nhà báo	1	1.281	0	1.281
10	Hội Khoa học Tâm lý giáo dục		63	0	63
11	Hội Luật gia	1	804	0	804
12	Hội Người mù	5	937	0	937
13	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	6	1.839	0	1.839
14	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	3	1.390	0	1.390
15	Hội Khuyến học	1	843	0	843
16	Hội Người cao tuổi	1	658	0	658

TT	Đơn vị	Số lượng tính dự toán (biên chế; học sinh)	Dự toán năm 2024	Trong đó	
				Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không tự chủ
17	Hội Bảo vệ quyền trẻ em và bảo trợ người khuyết tật		855	0	855
18	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh		891	0	891
19	Đoàn Luật sư		90	0	90
20	Hội nạn nhân chất độc da cam Đioxin		782	0	782
21	Hội Kế hoạch hoá gia đình		75	0	75
22	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày		767	0	767
23	Hội phát triển hợp tác kinh tế Việt nam - Asean		90	0	90
24	Hội Sinh vật cảnh		72	0	72
25	Hội Kinh tế trang trại và làng nghề		127	0	127
b	Khối đoàn thể chính trị	115	59.139	24.413	34.726
1	Tỉnh đoàn	30	11.784	5.764	6.020
2	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	25	11.060	5.560	5.500
3	Hội Nông dân	20	13.820	4.397	9.423
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	26	16.919	5.762	11.157
5	Hội Cựu chiến binh	14	5.556	2.930	2.626
B	Sự nghiệp môi trường		43.799	0	43.799
1	Sự nghiệp môi trường		31.500	0	31.500
2	Kinh phí bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế cấp tỉnh		5.400	0	5.400
3	Xây dựng hệ thống bể thu gom bao bì vỏ chai thuốc bảo vệ thực vật đã sử dụng ngoài đồng ruộng (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)		2.070	0	2.070
4	Kinh phí thực hiện kế hoạch quan trắc cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản (Chi cục Thủy sản)		810	0	810
5	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, dự án bảo vệ môi trường được giao theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 và Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2016 (Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam)		630	0	630
6	Cấp bù quản lý, vận hành trạm xử lý nước thải Đồng Hới (Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam)		1.864	0	1.864
7	Kinh phí điện chiếu sáng, quản lý cây xanh thuộc các tuyến đường trong Khu kinh tế Đông Nam		1.525	0	1.525
C	Sự nghiệp kinh tế	1.000	543.049	168.799	374.250
I	Sự nghiệp tài nguyên và địa giới hành chính		137.800	0	137.800
1	Sự nghiệp tài nguyên		100.000	0	100.000
2	Kinh phí Đề án mở rộng địa giới hành chính và không gian đô thị thành phố Vinh		7.500	0	7.500
3	Kinh phí Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023 - 2025		15.000	0	15.000
4	Kinh phí Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" (Sở Nội vụ)		15.300	0	15.300
II	Khuyến nông - lâm - ngư	41	11.662	4.948	6.714
1	Trung tâm Khuyến nông tỉnh	41	11.662	4.948	6.714
III	Sự nghiệp thủy sản	25	14.868	2.696	12.172
1	Trung tâm giống Thủy sản Nghệ An	10	4.805	1.244	3.561
2	Ban Quản lý cảng cá Nghệ An	15	7.363	1.452	5.911
3	Sự nghiệp bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Chi cục Thủy sản)		2.700	0	2.700
IV	Đổi ứng các dự án		1.975	0	1.975

TT	Đơn vị	Số lượng tính dự toán (biên chế; học sinh)	Dự toán năm 2024	Trong đó	
				Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không tự chủ
1	Dự án Lồng ghép quản lý tài nguyên thiên nhiên và các mục tiêu về bảo tồn đa dạng sinh học vào quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và quản lý khu dự trữ sinh quyển Việt Nam		500	0	500
2	Dự án Khảo sát, xác minh kinh doanh SDGs với khu vực tư nhân để phát triển chuỗi giá trị cho tỏi Sanuki tại tỉnh Nghệ An		500	0	500
3	Dự án Quản lý rừng bền vững và Bảo tồn đa dạng sinh học tại Việt Nam (VFBC) do USAID tài trợ		975	0	975
V	Kinh phí xúc tiến đầu tư		5.355		5.355
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư		450	0	450
2	Sở Tài chính		270	0	270
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		90	0	90
4	Sở Công thương		135	0	135
5	Sở Giao thông Vận tải		90	0	90
6	Sở Xây dựng		135	0	135
7	Sở Ngoại vụ		90	0	90
8	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông		135	0	135
9	Sở Tài nguyên và Môi trường		90	0	90
10	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch		1.170	0	1.170
11	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam		2.700	0	2.700
VI	Kinh phí thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại		3.600	0	3.600
1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch		2.000	0	2.000
2	Sở Công Thương		1.300	0	1.300
3	Trung tâm Hỗ trợ và Tư vấn Phát triển Công Thương		300	0	300
VII	Kinh phí cấp không báo (Tỉnh đoàn)		892	0	892
VIII	Quỹ hỗ trợ nông dân		5.000	0	5.000
IX	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã		2.500	0	2.500
X	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế	602	222.349	87.761	134.588
1	Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước	21	5.932	2.912	3.020
2	Đoàn Quy hoạch Nông nghiệp và Thủy lợi	27	5.481	3.411	2.070
3	Trung tâm nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn	10	5.264	1.047	4.217
4	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường		90	0	90
5	Trung tâm Giống cây trồng	21	11.600	2.537	9.063
6	Trung tâm Công nghệ thông tin (Sở Tài nguyên và Môi trường)		258	0	258
7	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Nghệ An		64	0	64
8	Ban quản lý diễn đàn thị trường nông nghiệp Nghệ An		2.350	0	2.350
9	Văn phòng Ban quản lý khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An		3.160	0	3.160
10	Trung tâm Hỗ trợ phát triển thanh niên	8	3.649	949	2.700
11	Trung tâm Hỗ trợ, tư vấn Tài chính	17	3.475	2.096	1.379
12	Văn phòng Đăng ký Đất đai		1.350	0	1.350
13	Quỹ Bảo vệ môi trường		144	0	144

TT	Đơn vị	Số lượng tính dự toán (biên chế; học sinh)	Dự toán năm 2024	Trong đó	
				Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không tự chủ
14	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	35	9.280	4.150	5.130
15	Viện Quy hoạch Kiến trúc xây dựng	19	2.402	2.402	0
16	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	7	2.983	688	2.295
17	Cổng thông tin điện tử Nghệ An	12	9.824	1.475	8.349
18	Trung tâm phát triển Quỹ đất Nghệ An		90	0	90
19	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	15	4.873	0	4.873
20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Nghệ An		900	0	900
21	Quỹ phát triển đất Nghệ An	10	1.614	939	675
22	BCH lực lượng TNXP tỉnh Nghệ An	4	2.761	593	2.168
23	Tổng đội Thanh niên xung phong 5	6	3.419	1.169	2.250
24	Tổng đội Thanh niên xung phong 8	5	2.562	888	1.674
25	Tổng đội Thanh niên xung phong 9	8	2.923	1.663	1.260
26	Tổng đội Thanh niên xung phong 10	8	2.780	1.520	1.260
27	Vườn Quốc gia Pù Mát	95	33.696	20.437	13.259
28	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huổng	48	18.555	7.694	10.861
29	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	36	13.775	7.252	6.523
30	Ban quản lý rừng phòng hộ Kỳ Sơn	15	6.615	2.023	4.592
31	Ban quản lý rừng phòng hộ Tương Dương	16	3.918	1.985	1.933
32	Ban quản lý rừng phòng hộ Con Cuông	14	4.193	2.033	2.160
33	Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Chương	14	7.560	1.922	5.638
34	Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Đàn	23	5.385	2.899	2.486
35	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Lộc	9	4.528	1.003	3.525
36	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Nghệ An	11	2.467	1.182	1.285
37	Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Kỳ	12	7.049	1.443	5.606
38	Ban quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Châu	14	4.211	1.782	2.429
39	Ban quản lý rừng phòng hộ Anh Sơn	9	4.446	1.297	3.149
40	Ban quản lý rừng phòng hộ Yên Thành	8	5.304	864	4.440
41	Đoàn điều tra quy hoạch Lâm nghiệp	24	5.690	2.900	2.790
42	Ban Quản lý khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ tại tỉnh Nghệ An		2.970	0	2.970
43	Trung tâm hỗ trợ và tư vấn phát triển công thương Nghệ An	21	2.759	2.606	153
XI	Sự nghiệp nông nghiệp	22	24.075	2.665	21.410
1	Trung tâm Giống chăn nuôi	22	7.975	2.665	5.310
2	Sự nghiệp ngành nông nghiệp phát triển nông thôn		3.150	0	3.150
3	Kinh phí thực hiện các chính sách nông nghiệp và phát triển		12.950	0	12.950
XII	Sự nghiệp kiểm lâm	310	108.993	70.729	38.264
1	Chi cục Kiểm lâm	310	95.184	70.729	24.455

TT	Đơn vị	Số lượng tính dự toán (biên chế; học sinh)	Dự toán năm 2024	Trong đó	
				Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không tự chủ
XIII	Đề án giao rừng gắn giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2021 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4213/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2018		13.809	0	13.809
	Kinh phí hỗ trợ đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ		3.980	0	3.980
	1 Công ty cổ phần chanh leo NAFOODS		3.070	0	3.070
	2 Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Cao su Nghệ An		808	0	808
	3 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tương Dương		102	0	102
	D Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề cấp tỉnh	20.729	843.908	241.065	602.843
	I Sự nghiệp giáo dục	3.170	296.064	68.293	227.771
	1 Trường Mầm non Hoa Sen	418	6.157	4.897	1.260
	2 Trường THPT Dân tộc nội trú	672	39.994	15.189	24.805
	3 Trường Phổ thông DTNT THPT số 2	587	35.958	13.138	22.820
	4 Trường THPT chuyên Phan Bội Châu	1.452	54.959	26.624	28.335
	5 Trung tâm giáo dục - dạy nghề người khuyết tật	41	11.635	8.445	3.190
	6 Kinh phí hoạt động sự nghiệp ngành cấp tỉnh		12.420	0	12.420
	<i>Hoạt động sự nghiệp tại Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo</i>		<i>900</i>	<i>0</i>	<i>900</i>
	<i>Hoạt động tại ngành</i>		<i>11.520</i>	<i>0</i>	<i>11.520</i>
	7 Kinh phí tổ chức thi tốt nghiệp THPT		5.200	0	5.200
	8 Kinh phí biên soạn tài liệu giáo dục địa phương		1.000	0	1.000
	9 Kinh phí phân bổ sau		128.741	0	128.741
	II Sự nghiệp đào tạo, đào tạo lại	2.442	267.374	98.243	169.131
	1 Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	1.399	26.492	20.057	6.435
	2 Trường Cao đẳng sư phạm	180	35.158	32.133	3.025
	3 Trường Chính trị tỉnh	65	18.696	12.846	5.850
	4 Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ Thuật	650	17.305	9.487	7.818
	5 Trường Đại học Y khoa Vinh		13.500	0	13.500
	6 Trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp Nghệ An	56	14.241	9.469	4.772
	7 Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	41	52.146	4.935	47.211
	8 Trung tâm Giáo dục thường xuyên số 2	15	9.171	2.191	6.980
	9 Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức		27.252	0	27.252
	10 Đào tạo cán bộ cơ sở và nông dân (Trung tâm khuyến nông)		1.700	0	1.700
	11 Tập huấn cho nông dân về tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất nông nghiệp (Trung tâm khuyến nông)		4.300	0	4.300
	12 Thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội nông dân (Hội Nông dân tỉnh)		700	0	700
	13 Tập huấn bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ Hội Nông dân các cấp (Hội Nông dân)		300	0	300
	14 Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025 (Hội Liên hiệp phụ nữ nguồn NSTW)		150	0	150

TT	Đơn vị	Số lượng tính dự toán (biên chế; học sinh)	Dự toán năm 2024	Trong đó	
				Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không tự chủ
15	Kinh phí thực hiện Đề án Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2025		8.230	0	8.230
16	Trường phổ thông Năng khiếu thể dục thể thao tỉnh	36	8.033	7.125	908
17	Kinh phí đào tạo vận động viên bóng đá trẻ		30.000	0	30.000
III	Sự nghiệp dạy nghề	15.117	109.806	74.529	35.277
1	Trường Cao đẳng Du lịch - Thương mại	2.358	22.159	18.559	3.600
2	Trường Cao đẳng Việt - Đức Nghệ An	1.434	19.319	11.669	7.650
3	Trường Cao đẳng KTCN Việt Nam - Hàn Quốc	2.499	28.402	22.102	6.300
4	Trường Cao đẳng KTKT số 1 (Tổng Liên đoàn lao động)	719	2.160	0	2.160
5	Trường Cao đẳng nghề số 4 (Bộ Quốc phòng)	1.120	2.592	0	2.592
6	Trường Trung cấp Kinh tế - Công nghiệp - Thủ công nghiệp	1.428	7.317	4.599	2.718
7	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật miền Tây Nghệ An	1.423	4.939	4.471	468
8	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Nghệ An	1.386	3.858	3.840	18
9	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Nam	1.189	3.776	3.758	18
10	Trường Trung cấp dân tộc nội trú Nghệ An	1.555	6.232	4.864	1.368
11	Liên minh hợp tác xã		1.260	0	1.260
12	Trung tâm hỗ trợ nông dân và giáo dục nghề nghiệp	6	3.250	667	2.583
13	Kinh phí sự nghiệp dạy nghề		1.170	0	1.170
14	Kinh phí dạy nghề cho đối tượng tại các Cơ sở cai nghiện ma túy		1.856	0	1.856
-	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện tỉnh		320	0	320
-	Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số 2		320	0	320
-	Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số 1		192	0	192
-	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện thành phố Vinh		208	0	208
-	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện huyện Quế Phong		176	0	176
-	Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số 3		240	0	240
-	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện huyện Kỳ Sơn		160	0	160
-	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện Phúc Sơn		240	0	240
15	Dự phòng các nhiệm vụ khôi dạy nghề phát sinh		1.516	0	1.516
IV	Kinh phí thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ (hỗ trợ chi phí học tập học sinh dân tộc thiểu số)		994	0	994
1	Trường Cao đẳng sư phạm		80	0	80
2	Trường Đại học Y khoa Vinh		914	0	914
V	Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ		81.868	0	81.868
1	Sở Giáo dục và Đào tạo		1.137	0	1.137
2	Trường THPT Dân tộc nội trú		295	0	295
3	Trường THPT Dân tộc nội trú số 02		252	0	252
4	Trường Trung cấp Kinh tế - Công nghiệp - Thủ công nghiệp		7.491	0	7.491
5	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật miền Tây Nghệ An		7.405	0	7.405
6	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Nghệ An		7.166	0	7.166

TT	Đơn vị	Số lượng tính dự toán (biên chế; học sinh)	Dự toán năm 2024	Trong đó	
				Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không tự chủ
7	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Nam		5.410	0	5.410
8	Trường Trung cấp dân tộc nội trú Nghệ An		8.715	0	8.715
9	Trường Đại học Kinh tế Nghệ An		500	0	500
10	Trường Cao đẳng sư phạm		8	0	8
11	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ Thuật		5.971	0	5.971
12	Trường Đại học Y khoa Vinh		5.000	0	5.000
13	Trường Cao đẳng Du lịch - Thương mại		10.717	0	10.717
14	Trường Cao đẳng Việt - Đức Nghệ An		12.506	0	12.506
15	Trường Cao đẳng KTCN Việt Nam - Hàn Quốc		9.295	0	9.295
VI	Kinh phí thực hiện chính sách học sinh Lào		36.568	0	36.568
1	Trường Đại học Kinh tế Nghệ An		4.529	0	4.529
2	Trường Đại học Vinh		8.233	0	8.233
3	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh		5.759	0	5.759
4	Trường Đại học Công nghiệp Vinh		672	0	672
5	Trường Cao đẳng Sư phạm		6.337	0	6.337
6	Trường Đại học Y khoa Vinh		11.038	0	11.038
VII	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ		15.688	0	15.688
VIII	Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ (chính sách nội trú)		35.546	0	35.546
1	Trường trung cấp Kinh tế - Công nghiệp - Thủ công nghiệp		2.535	0	2.535
2	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật miền Tây Nghệ An		7.600	0	7.600
3	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Nam		1.147	0	1.147
4	Trường Trung cấp dân tộc nội trú Nghệ An		16.446	0	16.446
5	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ Thuật		199	0	199
6	Trường Cao đẳng Du lịch - Thương mại		900	0	900
7	Trường Cao đẳng Việt - Đức Nghệ An		5.400	0	5.400
8	Trường Cao đẳng KTCN Việt Nam - Hàn Quốc		1.319	0	1.319
E	Sự nghiệp y tế	612	215.963	83.607	132.356
I	Sự nghiệp chữa bệnh	207	102.016	30.691	71.325
1	Bệnh viện Sản Nhi		5.400	0	5.400
2	Bệnh viện phổi		6.975	0	6.975
3	Bệnh viện Tâm thần	207	37.846	30.691	7.155
4	Bệnh viện Y học cổ truyền		3.150	0	3.150
5	Bệnh viện phục hồi chức năng		4.500	0	4.500
6	Bệnh viện Nội tiết		3.600	0	3.600
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Nam		2.700	0	2.700
8	Bệnh viện Ung bướu		1.800	0	1.800

TT	Đơn vị	Số lượng tính dự toán (biên chế; học sinh)	Dự toán năm 2024	Trong đó	
				Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không tự chủ
9	Bệnh viện Chấn thương - Chỉnh hình		3.600	0	3.600
10	Bệnh viện Mắt		765	0	765
11	Bệnh viện Da liễu		630	0	630
12	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc		4.950	0	4.950
13	Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu		6.300	0	6.300
14	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Lưu		4.500	0	4.500
15	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành		3.600	0	3.600
16	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương		3.600	0	3.600
17	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương		3.600	0	3.600
18	Bệnh viện đa khoa thành phố Vinh		4.500	0	4.500
II	Sự nghiệp phòng bệnh	231	43.005	34.066	8.939
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	231	43.005	34.066	8.939
III	Sự nghiệp y tế khác	174	45.942	18.850	27.092
1	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	41	7.206	5.226	1.980
2	Trung tâm giám định y khoa	16	4.380	2.589	1.791
3	Trung tâm huyết học truyền máu	106	9.239	9.239	0
4	Trung tâm pháp y	11	3.362	1.796	1.566
5	Sự nghiệp y tế cấp tỉnh		4.500	0	4.500
6	Sự nghiệp dân số		12.150	0	12.150
7	Kinh phí đối ứng Dự án sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)		105	0	105
8	Kinh phí thực hiện chính sách tăng cường nguồn nhân lực ngành y tế		5.000	0	5.000
IV	Kinh phí phân bổ sau (bao gồm: kinh phí dự phòng thực hiện các chính sách; đề án...)		25.000	0	25.000
G	Sự nghiệp văn hoá, du lịch	297	207.682	34.319	173.363
1	Thư viện tỉnh	21	5.939	2.495	3.444
2	Trung tâm văn hoá tỉnh	26	10.356	2.975	7.381
3	Bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh	17	9.233	2.077	7.156
4	Bảo tàng Nghệ An	21	11.444	2.654	8.790
5	Khu di tích Kim liên	52	29.795	5.879	23.916
6	Trung tâm Nghệ thuật truyền thống Nghệ An	97	17.945	11.040	6.905
7	Ban Quản lý di tích	23	19.481	2.823	16.658
8	Ban quản lý Quảng trường Hồ Chí Minh và Tượng đài Bác Hồ	21	13.340	2.260	11.080
9	Kinh phí sự nghiệp của các đơn vị khác		387	0	387
-	Kinh phí sự nghiệp Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật		297	0	297
-	Kinh phí sự nghiệp Hội Văn nghệ dân gian		90	0	90
10	Ban quản lý khu di tích lịch sử Trường Bồn	8	6.226	878	5.348
11	Nhà xuất bản Nghệ An	11	8.640	1.238	7.402
12	Hoạt động sự nghiệp văn hóa		24.075	0	24.075
-	Sự nghiệp ngành văn hoá		1.660	0	1.660
-	Sự nghiệp gia đình		720	0	720
-	Kinh phí thanh tra, kiểm tra các hoạt động dịch vụ văn hoá, thể dục thể thao		180	0	180

TT	Đơn vị	Số lượng tính dự toán (biên chế; học sinh)	Dự toán năm 2024	Trong đó	
				Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không tự chủ
-	Kinh phí xây dựng nếp sống văn hoá mới		374	0	374
-	Kinh phí khen thưởng		294	0	294
-	Kinh phí chỉ đạo thực hiện các đề án về văn hoá		81	0	81
-	Kinh phí triển khai đề án bảo tồn và phát huy nghệ thuật trình diễn dân gian các dân tộc thiểu số tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2025		141	0	141
-	Kinh phí bảo tồn phát huy di sản văn hóa phi vật thể theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND		1.000	0	1.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển đời sống văn hóa cơ sở theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND		18.800	0	18.800
-	Duy trì hoạt động Cổng thông tin điện tử Sở Văn hoá và Thể thao		72	0	72
-	Kinh phí hoạt động trang web vanhoanghean.vn		630	0	630
-	Tổ chức xét tặng vinh danh nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú		123	0	123
13	Kinh phí hoạt động phát triển du lịch		3.681	0	3.681
14	Kinh phí phân bổ sau Sự nghiệp văn hoá		45.000	0	45.000
15	Kinh phí triển khai thực hiện Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND về một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2025		2.140	0	2.140
H	Sự nghiệp thể thao		7.047	0	7.047
1	Kinh phí sự nghiệp thể dục thể thao		2.547	0	2.547
2	Kinh phí phân bổ sau Sự nghiệp thể dục thể thao		4.500	0	4.500
I	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	121	69.489	14.549	54.940
K	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	366	176.556	67.817	108.739
I	Các đơn vị sự nghiệp	366	97.503	67.817	29.686
1	Trung tâm điều dưỡng thương binh Nghệ An	37	7.865	6.245	1.620
2	Khu điều dưỡng thương binh tâm thần kinh	37	8.300	7.080	1.220
3	Trung tâm bảo trợ xã hội	36	6.722	6.362	360
4	Ban quản lý nghĩa trang Việt - Lào	8	1.707	1.311	396
5	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	39	11.263	8.299	2.964
7	Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số 1	21	6.163	4.395	1.768
6	Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số 2	42	11.639	8.928	2.711
8	Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số 3	20	7.108	4.095	3.013
9	Trung tâm dịch vụ việc làm	18	2.247	1.977	270
10	Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng	53	11.456	8.621	2.835
11	Trung tâm công tác xã hội Nghệ An	24	5.678	4.068	1.610
12	Quỹ bảo trợ trẻ em	19	6.860	3.384	3.476
13	Làng trẻ em SOS Vinh		54	0	54
14	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện Phúc Sơn	12	10.441	3.052	7.389
II	Hoạt động sự nghiệp ngành Lao động - Thương binh và Xã hội		45.395	0	45.395
1	Sự nghiệp ngành lao động - thương binh và xã hội, sự nghiệp bình đẳng giới		1.845	0	1.845

TT	Đơn vị	Số lượng tính dự toán (biên chế; học sinh)	Dự toán năm 2024	Trong đó	
				Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không tự chủ
2	Sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc trẻ em		1.350	0	1.350
3	Quà tết, 27/7 đối tượng chính sách		680	0	680
4	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/NĐ-CP, Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND		7.788	0	7.788
-	Trung tâm bảo trợ xã hội		4.066	0	4.066
-	Khu điều dưỡng tâm thần kinh		429	0	429
-	Trung tâm công tác xã hội Nghệ An		1.190	0	1.190
-	Làng trẻ em SOS Vinh		1.653	0	1.653
-	Mua thẻ BHYT cho đối tượng xã hội tập trung		300	0	300
-	Mai táng phí cho đối tượng nuôi dưỡng tập trung		150	0	150
5	Tổ chức Đoàn Người có công với cách mạng tiêu biểu đi dự Hội nghị Trung ương, đi tham quan, gặp mặt lãnh đạo Trung ương		180	0	180
6	Đưa đón người có công đi điều dưỡng		2.500	0	2.500
7	Hỗ trợ tiền ăn đối tượng cai nghiện ma túy		22.600	0	22.600
-	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện		6.700	0	6.700
-	Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số 1		5.200	0	5.200
-	Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số 2		6.300	0	6.300
-	Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số 3		4.400	0	4.400
8	Hoạt động Ban chỉ đạo chương trình giảm nghèo		90	0	90
9	Kinh phí quản lý, chỉ đạo, triển khai chính sách bảo trợ xã hội		225	0	225
10	Kinh phí in ấn giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo		100	0	100
11	Kinh phí in giấy, mua khung chúc thọ, mừng thọ, quà mừng thọ người cao tuổi tiêu biểu, hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn		750	0	750
12	Lãnh đạo tỉnh đi dâng hương; đoàn người có công tiêu biểu đi dự Hội nghị toàn quốc		270	0	270
13	Thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động		180	0	180
14	Phát triển nghề công tác xã hội theo Quyết định số 112/2021/TTg		135	0	135
15	Chương trình hành động Quốc gia về người cao tuổi		135	0	135
16	Hoạt động của Ban chỉ đạo cuộc vận động ủng hộ người nghèo, xã nghèo miền Tây Nghệ An		135	0	135
17	Đề án trợ giúp người khuyết tật		90	0	90
18	Đề án trợ giúp xã hội, phục hồi chức năng cho người tâm thần và người rối nhiễu trí nhớ		180	0	180
19	Kinh phí chỉ đạo thực hiện đề án giải quyết việc làm		135	0	135
20	Kinh phí điều tra, khảo sát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm		90	0	90
21	Kinh phí quản lý giám sát, sơ tổng kết về công tác xuất khẩu lao động		90	0	90
22	Quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động; kiểm tra giám sát thực hiện chính sách lao động, tiền lương, BHXH cho người lao động trong các doanh nghiệp		270	0	270
23	Hỗ trợ nạn nhân bị mua bán		180	0	180
24	Chương trình phòng chống mại dâm		720	0	720

TT	Đơn vị	Số lượng tính dự toán (biên chế; học sinh)	Dự toán năm 2024	Trong đó	
				Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không tự chủ
25	Kinh phí tuyên truyền, tập huấn chính sách hỗ trợ người lao động thuộc đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh tham gia xuất khẩu lao động		225	0	225
26	Kinh phí tuyên truyền vận động lao động Nghệ An đi làm việc theo chương trình EPS tại Hàn Quốc về nước đúng thời hạn giai đoạn 2019 - 2023		90	0	90
27	Thuê dữ liệu phần mềm BTXH, BHYT		42	0	42
28	Tập huấn, tuyên truyền phổ biến pháp luật lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh		180	0	180
29	Phân bổ sau sự nghiệp lao động - thương binh và xã hội		4.140	0	4.140
III	Kinh phí thực hiện Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ		3.358	0	3.358
IV	Kinh phí thực hiện Chương trình cai nghiện và giải quyết việc làm sau cai		30.000	0	30.000
V	Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2015		300	0	300
L	Kinh phí nghiên cứu khoa học	13	51.074	1.460	49.614
1	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng		405		405
2	Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn	13	2.405	1.460	945
3	Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ		630	0	630
4	Trung tâm thông tin khoa học công nghệ và tin học		54		54
5	Sự nghiệp nghiên cứu khoa học (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo chức năng của các đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ)		46.999	0	46.999
6	Kinh phí tổ chức cuộc thi sáng tạo trong thanh, thiếu niên, nhi đồng; Hội thi sáng tạo kỹ thuật Nghệ An (Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật)		581	0	581
M	Chi thi đua khen thưởng		33.000	0	33.000
N	Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu		3.000	0	3.000
O	Chi quản lý chương trình mục tiêu		1.500	0	1.500

**BIỂU 5: DỰ TOÁN THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
NÔNG THÔN, THỦY SẢN NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CHI	NĂM 2024
1	2	3
	Tổng cộng (I+II+III+IV)	111.970
I	Các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn (không bao gồm chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản)	66.565
1	Cây chè, cây ăn quả (cam, quýt, bưởi, chanh, dứa, chuối)	7.220
a)	Hỗ trợ giống và chi phí làm đất trồng mới chè LDP1, LDP2, chè chất lượng cao, chè Tuyệt Shan.	2.850
b)	Hỗ trợ cây giống, chi phí làm đất trồng mới cây ăn quả (cam, quýt, bưởi, chanh, dứa, chuối)	4.370
2	Hỗ trợ giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt	10.404
a)	Trợ giá giống lúa thuần mới, năng suất cao, chất lượng tốt	2.500
b)	Hỗ trợ giống mía bằng giống mía mới	7.904
3	Hỗ trợ xây dựng nhà lưới (màng) để sản xuất rau, củ quả	2.500
4	Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh và chế phẩm vi sinh	7.400
5	Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm	4
6	Hỗ trợ chăn nuôi lợn đực giống ngoại	320
7	Tạo giống bò, cải tiến giống trâu	6.000
8	Tiêm phòng gia súc, gia cầm	3.600
9	Hỗ trợ mua chế phẩm vi sinh trong chăn nuôi lợn, gà	1.000
10	Trồng rừng gỗ lớn và trồng rừng bằng cây bản địa	500
11	Kinh phí xây dựng hồ sơ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	1.500
12	Chính sách hỗ trợ sản xuất muối	396
13	Chính sách hỗ trợ máy nông nghiệp	580
14	Chính sách hỗ trợ phát triển nông thôn	1.800
a)	Chính sách hỗ trợ thành lập mới hợp tác xã nông nghiệp	1.200
b)	Chính sách hỗ trợ trang trại xây dựng công trình nước thải, ao lắng	600
15	Chính sách hỗ trợ chế biến bảo quản, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản	5.710
16	Chính sách đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	2.756
17	Chính sách hỗ trợ tập trung ruộng đất để phát triển sản xuất nông nghiệp theo quy mô lớn	2.875
18	Phân bổ sau chính sách nông nghiệp	12.000
II	Chính sách phát triển thủy sản	6.285
1	Chính sách áp dụng công nghệ mới về nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng	900
2	Nuôi cá lồng trên sông, hồ đập lớn	3.385
3	Bảo vệ quỹ gen, giống gốc, phát triển nguồn lợi thủy sản	500
4	Phân bổ sau chính sách thủy sản	1.500
III	Trích từ nguồn thu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp để thực hiện các nội dung	38.000
1	Thực hiện một số nội dung Hỗ trợ trực tiếp cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa	12.000
2	Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND (thực hiện dự án trồng lúa năm 2023)	7.000
3	Các nhiệm vụ khác	19.000
IV	Kinh phí chỉ đạo, quản lý (các chính sách nông nghiệp, nông thôn; thủy sản)	1.120

BIỂU SỐ 6: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng																			
TT	Tên địa bàn	Tổng thu trên địa bàn	Tổng thu trừ tiền sử dụng đất	Khu vực DNNN Trung ương	Khu vực DNNN địa phương	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Khu vực Kinh tế ngoài quốc doanh	Gồm								Tiền sử dụng đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Trong đó	
								Thuế GTGT		Trong đó		Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên doanh nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Trong đó				
								Doanh nghiệp	Cá thể	a	b				a			b	
A	B	1	2	3	4	5	6	6.1	a	b	6.2	6.3	6.4	a	b	7	8	8.1	8.2
*	Cộng	7.105.874	3.045.874	2.660	32.690	500	1.355.100	1.012.100	899.910	112.190	218.800	120.880	3.320	2.700	620	4.060.000	45.000	21.450	23.550
1	TP Vinh	2.568.390	1.061.090	1.400	17.000	0	455.000	348.510	299.510	49.000	94.480	10.430	1.580	1.210	370	1.507.300	24.340	17.920	6.420
2	H. Nguyễn	697.750	92.750		650		40.000	33.590	31.290	2.300	4.620	1.740	50	30	20	605.000	1.600		1.600
3	Nam Đàn	241.556	99.556		2.000		36.000	28.750	26.150	2.600	3.690	3.560				142.000	800		800
4	Nghi Lộc	419.200	179.200	160	1.640	500	68.000	53.000	49.000	4.000	9.260	5.730	10		10	240.000	3.500		3.500
5	Diễn Châu	459.350	204.350		850		85.000	63.820	56.820	7.000	17.530	2.460	1.190	1.170	20	255.000	4.000		4.000
6	Quỳnh Lưu	327.700	149.700		1.000		58.000	45.930	38.430	7.500	7.170	4.900				178.000	2.200		2.200
7	Yên Thành	394.250	127.250		1.600		40.000	23.740	20.740	3.000	7.920	8.330	10		10	267.000	1.100		1.100
8	Đô Lương	474.096	144.096		700		50.000	31.250	26.860	4.390	7.100	11.610	40		40	330.000	2.300		2.300
9	Th. Chương	150.145	79.145		400		28.000	23.060	20.190	2.870	2.880	2.060				71.000	150		150
10	Anh Sơn	66.900	51.900		400		21.000	17.280	15.730	1.550	1.730	1.990				15.000	100		100
11	Tân Kỳ	87.930	60.930		300		17.500	9.120	7.520	1.600	1.870	6.500	10		10	27.000	150		150
12	Nghĩa Đàn	139.780	95.780		1.600		50.000	45.490	43.000	2.490	1.870	2.600	40		40	44.000	200		200
13	Quy Hợp	170.220	165.720				95.000	41.060	37.060	4.000	9.040	44.790	110		80	4.500	100		100
14	Quy Châu	17.544	16.544				6.500	4.920	3.960	960	910	650	20		20	1.000	10		10
15	Quê Phong	17.840	16.840		500		7.000	5.910	4.010	1.900	490	600				1.000	20		20
16	Con Cuông	22.368	19.868		300		5.500	5.070	3.520	1.550	210	140	80		60	2.500	30		30
17	T. Dương	27.207	26.807				15.600	9.020	7.950	1.070	150	6.430				400			
18	Kỳ Sơn	14.980	14.680				5.000	4.160	2.980	1.180	480	360				300			
19	Cửa Lò	357.919	237.919	1.100	2.600		180.000	144.140	137.140	7.000	35.250	530	80		40	120.000	2.000	2.000	
20	Thái Hoà	132.700	88.700		900		34.000	26.480	22.650	3.830	5.950	1.570				44.000	700	490	210
21	Hoàng Mai	318.050	113.050		250		58.000	47.800	45.400	2.400	6.200	3.900	100		100	205.000	1.700	1.040	660

BIỂU SỐ 6: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số **68**/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên địa bàn	Tiền thuê đất	Tổng số phí, lệ phí	Gồm									Lệ phí trước bạ	Trong đó:			Thuế thu nhập cá nhân	Trong đó:	
				Cộng lệ phí môn bài	Trong đó		Cộng phí khác	Trong đó				Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản (huyện thu)		Lệ phí trước bạ nhà đất	Lệ phí trước bạ tài sản khác	Hộ khoán		Khác	
					Lệ phí môn bài hộ	Lệ phí môn bài doanh nghiệp		Trung ương	Tỉnh	Huyện	Xã								
A	B	9	10	10.1	a	b	10.2	a	b	c	d	10.3	11	11.1	11.2	12	12.1	12.2	
*	Cộng	97.580	122.310	35.220	9.000	26.220	35.790	17.345	2.670	6.105	9.670	51.300	800.000	100.550	699.450	326.890	53.345	273.545	
1	TP Vinh	45.000	31.000	16.100	2.800	13.300	8.900	3.600	1.600	1.800	1.900	6.000	285.000	33.000	252.000	146.000	23.000	123.000	
2	H. Nguyễn	2.400	3.800	1.180	220	960	1.940	610	820	170	340	680	30.000	3.700	26.300	9.000	1.100	7.900	
3	Nam Đàn	2.200	4.300	980	280	700	1.290	530		110	650	2.030	36.000	3.500	32.500	8.000	1.200	6.800	
4	Nghi Lộc	3.000	6.100	1.840	340	1.500	530	240		40	250	3.730	57.000	9.000	48.000	20.000	1.700	18.300	
5	Diễn Châu	4.800	7.100	2.180	600	1.580	4.380	2.580		300	1.500	540	56.500	8.500	48.000	26.000	3.500	22.500	
6	Quỳnh Lưu	6.000	10.000	1.950	700	1.250	3.750	2.350		500	900	4.300	37.000	5.200	31.800	18.000	3.700	14.300	
7	Yên Thành	3.200	8.000	1.160	280	880	2.860	1.990		370	500	3.980	50.000	6.000	44.000	10.000	1.400	8.600	
8	Đô Lương	4.200	9.000	1.260	430	830	530	80		50	400	7.210	44.000	8.500	35.500	15.000	2.195	12.805	
9	Th. Chương	1.000	2.900	780	300	480	1.570	950		100	520	550	33.000	1.900	31.100	4.500	1.500	3.000	
10	Anh Sơn	1.200	2.500	530	210	320	640	340		70	230	1.330	14.000	1.100	12.900	3.700	1.000	2.700	
11	Tân Kỳ	1.750	4.000	720	240	480	950	260		340	350	2.330	23.000	1.500	21.500	4.200	800	3.400	
12	Nghĩa Đàn	1.000	3.280	630	250	380	1.150	555		65	530	1.500	20.000	2.000	18.000	10.000	1.100	8.900	
13	Quý Hợp	4.500	12.000	1.140	350	790	860	400		80	380	10.000	19.000	800	18.200	5.500	1.650	3.850	
14	Quý Châu	420	1.200	260	160	100	410	80		20	310	530	5.500	150	5.350	1.200	500	700	
15	Quê Phong	20	1.000	330	170	160	270	180			90	400	5.500	700	4.800	1.300	600	700	
16	Con Cuông	220	1.100	290	160	130	650	230	250	10	160	160	7.500	400	7.100	2.300	900	1.400	
17	T. Dương	470	1.500	250	150	100	50	10			40	1.200	5.500	200	5.300	1.000	500	500	
18	Kỳ Sơn		830	190	110	80	390	220		50	120	250	4.500	100	4.400	1.190	500	690	
19	Cửa Lò	8.000	3.700	1.270	510	760	1.940	800		1.060	80	490	20.000	3.100	16.900	16.000	3.000	13.000	
20	Thái Hoà	4.000	3.900	1.140	500	640	1.460	500		790	170	1.300	26.000	6.000	20.000	12.000	2.500	9.500	
21	Hoàng Mai	4.200	5.100	1.040	240	800	1.270	840		180	250	2.790	21.000	5.200	15.800	12.000	1.000	11.000	

BIỂU SỐ 6: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số **63**/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên địa bàn	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Trong đó		Tổng thu khác ngân sách	Gồm							Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia
			Trung ương cấp	Địa phương cấp		Thu phạt an toàn giao thông	Phạt vi phạm hành chính ngành thuế	Thu khác còn lại	Trong đó					
									Trung ương	Tỉnh	Huyện	Xã		
A	B	13	13.1	13.2	14	14.1	14.2	14.3	a	b	c	d	15	16
*	Cộng	50.514	12.400	38.114	176.630	57.990	43.140	75.500	15.430	6.130	44.760	9.180	35.000	1.000
1	TP Vinh	4.000	2.160	1.840	51.350	4.060	20.330	26.960	100	4.900	18.260	3.700	0	1.000
2	H. Nguyễn	250	0	250	4.400	1.850	1.150	1.400	0	0	1.000	400	650	0
3	Nam Đàn	806	0	806	5.100	2.810	890	1.400	0	0	800	600	4.350	0
4	Nghi Lộc	2.900	586	2.314	14.400	5.320	2.270	6.810	1.900	10	4.500	400	2.000	0
5	Diễn Châu	0	0	0	17.900	5.280	5.660	6.960	1.560	0	5.000	400	2.200	0
6	Quỳnh Lưu	2.500	0	2.500	10.800	4.960	1.120	4.720	850	210	3.000	660	4.200	0
7	Yên Thành	2.000	0	2.000	8.050	3.320	1.900	2.830	230	0	2.200	400	3.300	0
8	Đô Lương	6.696	0	6.696	7.700	4.070	1.230	2.400	0	0	2.000	400	4.500	0
9	Th. Chương	795	0	795	4.500	2.880	520	1.100	0	0	1.000	100	3.900	0
10	Anh Sơn	1.000	0	1.000	4.500	1.430	540	2.530	820	10	1.000	700	3.500	0
11	Tân Kỳ	2.120	1.227	893	5.210	2.140	370	2.700	600	0	1.400	700	2.700	0
12	Nghĩa Dân	2.500	0	2.500	5.100	2.300	410	2.390	1.000	100	1.200	90	2.100	0
13	Quý Hợp	19.500	7.553	11.947	10.120	2.910	3.000	4.210	2.300	160	1.500	250	0	0
14	Quý Châu	214	214	0	1.500	1.100	150	250	220	30	0	0	0	0
15	Quế Phong	0	0	0	1.500	1.250	140	110	80	30	0	0	0	0
16	Con Cuông	218	0	218	2.700	1.370	150	1.180	780	400	0	0	0	0
17	T. Dương	1.037	660	377	1.700	710	80	910	830	80	0	0	0	0
18	Kỳ Sơn	260	0	260	2.900	2.180	180	540	520	20	0	0	0	0
19	Cửa Lò	19	0	19	4.500	2.800	1.100	600	0	0	600	0	0	0
20	Thái Hoà	1.400	0	1.400	5.300	1.590	920	2.790	2.290	20	300	180	500	0
21	Hoàng Mai	2.300	0	2.300	7.400	3.660	1.030	2.710	1.350	160	1.000	200	1.100	0

**BIỂU SỐ 7: TỶ LỆ PHÂN CHIA TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
VÀ PHÂN BỐ CÁC CẤP NGÂN SÁCH HƯỞNG NĂM 2024**
(Kèm theo Nghị quyết số 68 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp ngân sách			Tổng số (triệu đồng)	Tiền sử dụng đất các cấp ngân sách hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
	Tổng cộng				4.560.000	1.714.946	2.213.694	631.360
1	Thành phố Vinh				1.507.300	387.500	1.076.050	43.750
-	Tiền đất đô thị dự án VSIP	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất Đường giao thông nối Vinh Cửa Lò và các khu đô thị, khu tái định cư trong Khu kinh tế Đông Nam	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất Đại lộ Lê Nin	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản	55	40	5	500.000	275.000	200.000	25.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản do thành phố Vinh khai thác theo nghị quyết của HĐND tỉnh	0	100	0	507.300	0	507.300	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác, ...	30	65	5	375.000	112.500	243.750	18.750
-	Tiền giải phóng mặt bằng, hạ tầng		100		125.000		125.000	
2	Hung Nguyên				605.000	405.875	118.125	81.000
-	Các khu đô thị, khu tái định cư trong Khu kinh tế Đông Nam (khu đô thị dịch vụ VSIP)	100	0	0	335.000	335.000	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản khác	60	25	15		0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác, ...	35	25	40	202.500	70.875	50.625	81.000
-	Tiền giải phóng mặt bằng, hạ tầng		100		67.500		67.500	
3	Nam Đàn				142.000	24.000	89.050	28.950
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản	60	25	15	40.000	24.000	10.000	6.000
-	Đất đấu giá, định giá, khác, ...		70	30	76.500	0	53.550	22.950
-	Tiền phóng mặt bằng, hạ tầng		100		25.500		25.500	
4	Nghi Lộc				240.000	63.000	105.000	72.000
-	Đất đấu giá để đầu tư	100	0	0	0	0	0	0
-	Tái định cư Nghi Yên	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản	60	25	15		0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác, ...	35	25	40	180.000	63.000	45.000	72.000
-	Tiền phóng mặt bằng, hạ tầng		100		60.000		60.000	
5	Diễn Châu				255.000	78.750	105.000	71.250
-	Đất huyện hưởng cơ chế đặc thù	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản	60	25	15	35.000	21.000	8.750	5.250
-	Đất đấu giá, định giá, khác, ...	35	25	40	165.000	57.750	41.250	66.000
-	Tiền phóng mặt bằng, hạ tầng		100		55.000		55.000	

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp ngân sách			Tổng số (triệu đồng)	Tiền sử dụng đất các cấp ngân sách hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
6	Quỳnh Lưu				178.000	46.725	77.875	53.400
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản	60	25	15		0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	133.500	46.725	33.375	53.400
-	Tiền phóng mặt bằng, hạ tầng		100		44.500		44.500	
7	Yên Thành				267.000	70.088	116.813	80.100
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản	60	25	15		0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	200.250	70.088	50.063	80.100
-	Tiền phóng mặt bằng, hạ tầng		100		66.750		66.750	
8	Đô Lương				330.000	78.750	161.250	90.000
-	Tiền đất Đường N5 từ Khu kinh tế Đông Nam đến Hòa Xuân, Đô Lương	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản	60	25	15	0	0	0	0
-	Các khu đất huyện hưởng theo nghị quyết đặc thù		100		30.000	0	30.000	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	225.000	78.750	56.250	90.000
-	Tiền phóng mặt bằng, hạ tầng		100		75.000	0	75.000	0
9	Thanh Chương				71.000	18.638	31.063	21.300
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản	60	25	15	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	53.250	18.638	13.313	21.300
-	Tiền phóng mặt bằng, hạ tầng		100		17.750		17.750	
10	Anh Sơn				15.000	3.938	6.563	4.500
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản	60	25	15	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	11.250	3.938	2.813	4.500
-	Tiền phóng mặt bằng, hạ tầng		100		3.750		3.750	
11	Tân Kỳ				27.000	7.088	11.813	8.100
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản	60	25	15	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	20.250	7.088	5.063	8.100
-	Tiền phóng mặt bằng, hạ tầng		100		6.750		6.750	
12	Nghĩa Đàn				44.000	11.550	19.250	13.200
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản	60	25	15	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	33.000	11.550	8.250	13.200
-	Tiền phóng mặt bằng, hạ tầng		100		11.000		11.000	
13	Quỳ Hợp				4.500	1.181	1.969	1.350
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản	60	25	15	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	3.375	1.181	844	1.350
-	Tiền phóng mặt bằng, hạ tầng		100		1.125		1.125	
14	Quỳ Châu				1.000	263	438	300
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản	60	25	15	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	750	263	188	300
-	Tiền phóng mặt bằng, hạ tầng		100		250		250	
15	Quế Phong				1.000	263	438	300
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản	60	25	15	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	750	263	188	300
-	Tiền phóng mặt bằng, hạ tầng		100		250		250	

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp ngân sách			Tổng số (triệu đồng)	Tiền sử dụng đất các cấp ngân sách hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
16	Con Cuông				2.500	656	1.094	750
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản	60	25	15	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác, ...	35	25	40	1.875	656	469	750
-	Tiền phóng mặt bằng, hạ tầng		100		625		625	
17	Tương Dương				400	105	175	120
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản	60	25	15	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác, ...	35	25	40	300	105	75	120
-	Tiền phóng mặt bằng, hạ tầng		100		100		100	
18	Kỳ Sơn				300	79	131	90
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản	60	25	15	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác, ...	35	25	40	225	79	56	90
-	Tiền phóng mặt bằng, hạ tầng		100		75		75	
19	Thị xã Cửa Lò				120.000	0	111.000	9.000
-	Tiền đất Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò và các khu đô thị, khu tái định cư trong Khu kinh tế Đông Nam	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản	50	40	10		0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác, ...		90	10	90.000	0	81.000	9.000
-	Tiền phóng mặt bằng, hạ tầng		100		30.000		30.000	
20	Thị xã Thái Hoà				44.000	0	34.100	9.900
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản	50	40	10	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác, ...		70	30	33.000	0	23.100	9.900
-	Tiền phóng mặt bằng, hạ tầng		100		11.000		11.000	
21	Thị xã Hoàng Mai				205.000	16.500	146.500	42.000
-	Tiền đất các khu đô thị, khu tái định cư trong Khu kinh tế Đông Nam	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án bất động sản	30	55	15	55.000	16.500	30.250	8.250
-	Đất đấu giá, định giá, khác, ...	0	70	30	112.500	0	78.750	33.750
-	Tiền phóng mặt bằng, hạ tầng		100		37.500		37.500	
22	Văn phòng Cục thuế (GTGC tiền giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng,...)	100	0	0	500.000	500.000	0	0

BIỂU SỐ 8: PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ - NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 68 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu trên địa bàn huyện, xã	Tổng chi ngân sách huyện, xã	Trong đó					Sử dụng nguồn CCTL hiện có tại đơn vị để thực hiện chính sách tiền lương	Trong đó		Bổ sung cân đối ngân sách	Trong đó	
				Tổng chi ngân sách cấp huyện	Chi sự nghiệp Giáo dục	Chi sự nghiệp Đào tạo & Day nghề	Chi sự nghiệp Y tế	Tổng chi ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2	2.1	a	b	c	2.2	3	3.1	3.2	4	4.1	4.2
1	Thanh phố Vinh	2.568.390	2.259.195	2.007.234	582.212	8.233	31.942	251.960	58.918	49.817	9.101	634.211	489.834	144.377
2	Hung Nguyên	697.750	793.176	524.783	295.974	2.790	24.617	268.393	0	0	0	524.960	346.417	178.543
3	Nam Đàn	241.556	839.897	621.976	406.144	3.317	29.331	217.922	0	0	0	646.509	470.944	175.566
4	Nghi Lộc	419.200	1.100.361	747.160	492.823	6.497	34.207	353.201	71.397	67.164	4.233	718.118	460.168	257.950
5	Diễn Châu	459.350	1.409.370	1.015.795	749.707	5.071	43.434	393.575	19.471	16.997	2.474	1.062.229	766.098	296.131
6	Quỳnh Lưu	327.700	1.305.187	939.904	701.894	4.808	40.782	365.283	0	0	0	1.064.592	777.819	286.773
7	Yên Thành	394.250	1.542.315	1.050.381	747.319	8.827	50.023	491.935	0	0	0	1.250.787	854.322	396.465
8	Bồ Lương	474.096	1.148.773	787.378	492.060	4.147	35.587	361.396	19.975	19.489	486	770.935	523.835	247.100
9	Thanh Chương	150.145	1.204.075	885.446	681.384	6.452	52.057	318.629	0	0	0	1.085.230	798.625	286.605
10	Anh Sơn	66.900	713.403	524.017	389.822	3.518	32.064	189.386	0	0	0	660.963	484.782	176.181
11	Tân Kỳ	87.930	803.033	574.795	424.258	4.701	34.369	228.238	0	0	0	737.483	525.979	211.504
12	Nghĩa Đàn	139.780	747.246	507.820	355.110	4.340	36.969	239.426	0	0	0	638.305	421.089	217.216
13	Quỳ Hợp	170.220	738.411	535.455	404.416	4.374	31.077	202.956	0	0	0	647.789	460.703	187.087
14	Quỳ Châu	17.544	466.164	339.902	235.152	3.071	24.177	126.262	0	0	0	452.720	329.038	123.682
15	Quế Phong	17.840	601.910	468.422	346.687	3.423	27.285	133.488	0	0	0	588.032	458.174	129.858
16	Con Cuông	22.368	561.775	427.543	310.893	3.537	23.140	134.233	0	0	0	544.715	414.356	130.359
17	Tương Dương	27.207	593.489	464.539	342.393	3.593	32.123	128.950	0	0	0	577.390	451.095	126.295
18	Kỳ Sơn	14.980	812.224	648.843	507.621	3.304	38.998	163.382	0	0	0	801.573	640.418	161.155
19	Cửa Lò	357.919	455.668	391.250	135.583	1.665	12.877	64.418	26.374	24.435	1.939	189.455	142.445	47.010
20	Thái Hoà	132.700	422.304	343.820	174.300	2.179	14.639	78.484	9.938	9.386	552	320.926	259.676	61.251
21	Hoàng Mai	318.050	665.387	536.343	267.501	2.448	13.554	129.044	25.382	24.285	1.097	393.735	315.501	78.234
22	KP phân bổ sau	0	56.164	46.164	8.565	3.573	32.326	10.000	0	0	0	56.164	46.164	10.000
Tổng cộng		7.105.874	19.239.528	14.388.968	9.051.819	93.869	695.578	4.850.560	231.456	211.573	19.883	14.366.822	10.437.482	3.929.340

Ghi chú: - Dự toán chi ngân sách huyện xã (trên): Đã bao gồm chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất; chưa bao gồm chi bổ sung có mục tiêu;

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục: Tính 40% học phí dùng làm nguồn cải cách tiền lương theo mức thu học phí như năm học 2021 - 2022.

BIỂU SỐ 9: TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH HUYỆN - NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Bao gồm:														
			Kinh phí thực hiện trợ cấp TNXP	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND	Kinh phí tiền lương giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Kinh phí đạo tạo nghề cho trường Trung cấp nghề thuộc huyện	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên khối KCB (do nguồn thu chưa đảm bảo)	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg (hỗ trợ tiền điện)	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên Đội trưởng, đội phó Đội dân phòng	Chính sách đặc thù theo nghị quyết HĐND tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	TP Vinh	80.023	85	468	0	10	52	0	2.427	1.088	0	39.235	1.384	34.779	94	399	
2	Hung Nguyên	76.552	39	968	0	183	518	0	1.367		4.777	19.064	4.563	44.242	542	288	
3	Nam Đàn	124.931	104	2.082	0	309	661	0	1.163		5.115	33.314	5.973	45.418	527	266	
4	Nghi Lộc	105.334	168	1.740	0	564	726	0	5.252	2.004	0	35.882	6.469	50.922	1.142	463	
5	Diễn Châu	158.113	207	2.778	0	1.251	1.296	0	7.905		0	56.774	7.216	78.048	2.120	517	
6	Quỳnh Lưu	142.367	104	2.462	370	2.063	1.750	52	7.700		0	53.657	6.042	65.694	1.957	461	
7	Yên Thành	175.616	169	2.720	71	1.132	1.659	0	8.003	4.120	0	50.980	10.906	92.775	2.536	545	
8	Đô Lương	117.702	58	1.346	94	821	739	6	6.462		0	36.427	6.952	62.570	1.765	461	
9	Thanh Chương	164.029	253	3.862	0	2.033	1.983	5.328	6.400		0	46.656	6.939	81.430	1.847	474	
10	Anh Sơn	73.605	143	846	0	1.362	933	143	4.546		3.266	23.707	2.901	32.047	1.421	262	
11	Tân Kỳ	80.994	674	1.292	0	1.745	959	149	6.842		1.632	27.834	4.113	33.087	1.754	275	
12	Nghĩa Đàn	69.562	97	1.248	395	942	1.102	2.368	4.134		2.267	24.469	2.956	25.049	1.002	321	
13	Quỳ Hợp	193.796	220	1.116	0	5.268	2.916	16.658	22.265		6.013	62.551	2.316	45.985	2.512	262	
14	Quỳ Châu	126.716	32	684	234	3.755	2.398	11.336	17.858		8.027	37.323	1.562	21.461	3.330	150	
15	Quế Phong	167.407	0	1.098	0	4.769	1.322	18.748	19.599		8.544	46.739	2.628	30.134	4.170	162	
16	Con Cuông	141.991	6	388	0	4.063	1.724	15.186	15.352		0	43.063	1.789	34.796	2.041	162	
17	Tương Dương	156.009	31	1.260	0	4.240	1.361	26.648	15.793		12.852	41.040	2.039	20.679	3.530	212	
18	Kỳ Sơn	233.986	0	1.600	2.112	8.231	1.659	52.063	26.887		8.295	57.995	728	24.173	6.119	262	
19	Cửa Lò	56.616	25	756	0	48	0	0	1.171		6.795	8.087	115	9.456	50	112	30.000
20	Thai Hoà	42.973	13	270	0	79	207	84	748		0	8.898	730	11.678	138	126	20.000
21	Hoàng Mai	63.401	97	880	0	382	376	0	8.698		317	21.198	1.254	19.981	378	140	9.700
22	KP phần bổ sau	834.750	0	10.600		12.080		37.192	48.313	4.788	16.975	178.253	19.894	177.047	9.721		
Tổng cộng		3.386.471	2.526	40.467	3.276	55.333	24.339	185.961	238.886	12.000	84.877	953.147	99.469	1.041.452	48.697	6.321	59.700

BIỂU SỐ 9: TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH HUYỆN - NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Bao gồm:																	
		Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	Gồm				Nâng cấp bến khách thuyền vận chuyển qua sông	Chính sách mua xi măng hỗ trợ trong xây dựng NTM (bao gồm nợ phải trả)	Chính sách thưởng và vườn chuẩn trong xây dựng NTM	Đối ứng vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM	Chính sách hỗ trợ đầu tư bề bơi và tổ chức dạy bơi theo Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND	Chính sách hỗ trợ người trồng coi di tích theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND	Chính sách hỗ trợ Nghệ nhân, CLB theo Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND	Chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND	Chính sách khen thưởng các danh hiệu văn hóa theo Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện cải cách hành chính	Kinh phí diễn tập KVPT cấp huyện, xã	Hỗ trợ huyện Nam Đàn theo Nghị quyết số 07/NQ-TU của BTV Tỉnh ủy	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND
			Khối sự nghiệp giáo dục	Khối sự nghiệp y tế	Khối đảm bảo xã hội (Cơ sở cai nghiện MTTN - Quế Phong)	Khối Xã													
A	B	17	17.1	17.2	17.3	17.4	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
1	TP Vinh	0	0	0		0													
2	Hưng Nguyên	0	0	0		0													
3	Nam Đàn	0	0	0		0												30.000	
4	Nghi Lộc	0	0	0		0													
5	Diễn Châu	0	0	0		0													
6	Quỳnh Lưu	56	56	0		0													
7	Yên Thành	0	0	0		0													
8	Đô Lương	0	0	0		0													
9	Thanh Chương	6.823	5.452	386		985													
10	Anh Sơn	2.029	2.029	0		0													
11	Tân Kỳ	639	639	0		0													
12	Nghĩa Đàn	3.211	2.052	240		918													
13	Quý Hợp	25.713	17.645	2.034		6.035													
14	Quý Châu	18.564	13.863	1.182		3.519													
15	Quế Phong	29.492	22.728	1.372	414	4.977													
16	Con Cuông	23.420	17.906	1.286		4.227													
17	Tương Dương	26.323	18.385	2.169		5.769													
18	Kỳ Sơn	43.862	34.542	2.340		6.980													
19	Cửa Lò	0	0	0		0													
20	Thái Hoà	0	0	0		0													
21	Hoàng Mai	0	0	0		0													
22	KP phân bổ sau	42.177	33.824			8.353	2.000	150.000	40.000	20.000	17.070	5.000	2.300	2.140	4.200	5.000	10.000		20.000
	Tổng cộng	222.309	169.122	11.010	414	41.763	2.000	150.000	40.000	20.000	17.070	5.000	2.300	2.140	4.200	5.000	10.000	30.000	20.000

BIỂU 10: KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dư nợ đến 31/12/2023	Kế hoạch trả nợ năm 2024	Kế hoạch vay 2024	Dư nợ đến 31/12/2024
1	2	3	4	5	6
I	Vay lại vốn vay nước ngoài	412.882	60.700	303.800	655.982
1	Dự án Năng lượng nông thôn II (REII) và dự án Năng lượng nông thôn II mở rộng (REII mở rộng)	163.920	26.638	0	137.282
-	Trả nợ từ nguồn ngân sách địa phương	58.294	9.527		48.767
-	Trả nợ từ nguồn Công ty Điện lực Nghệ An hoàn trả	105.626	17.111		88.515
2	Vay mới Chương trình, dự án khác	248.962	34.062	303.800	518.700
II	Vay trong nước	19.863	0	0	19.863
1	Vay khác	19.863	0	0	19.863
	Dư nợ ngân sách địa phương	327.119	43.589	303.800	587.330
	Tổng cộng (bao gồm cả điện lực):	432.745	60.700	303.800	675.845

BIỂU 11: KẾ HOẠCH VAY LẠI NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY NƯỚC NGOÀI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch 2024
	<u>TỔNG CỘNG</u>	303.800
1	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Nghệ An (BIIG2)	81.572
2	Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng - giai đoạn 2", Tiểu dự án tỉnh Nghệ An (TIIGP2)	19.385
3	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	47.000
4	Tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2 023	8.013
5	Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	147.830

BIỂU SỐ 12: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2024
 (Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	ĐƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024				ĐƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2024	
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm			Chênh lệch nguồn trong năm
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Tổng số	Trong đó: Bỗ sung vốn điều lệ (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.134	1.026	0	826	0	200	1.334
2	Quỹ vì người nghèo	4.826	10.000	0	10.000	0	0	4.826
3	Quỹ cứu trợ	20.568	2.000	0	3.000	0	-1.000	19.568
4	Quỹ khuyến học	3.459	5.000	0	3.000	0	2.000	5.459
5	Quỹ nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	396	600	0	450	0	150	546
6	Quỹ trợ giúp nhân đạo	1.395	1.000	0	1.100	0	-100	1.295
7	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	7.587	1.000	0	2.680	0	-1.680	5.907
8	Quỹ bảo vệ môi trường	24.954	2.700		2.400	0	300	25.254
9	Quỹ hỗ trợ nông dân	51.595	32.580	5.000	32.319	154	261	51.856
10	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	2.500	2.500	2.500	2.500	0	0	2.500
11	Quỹ phòng, chống thiên tai	50.087	13.000	0	13.000	0	0	50.087
12	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	99.261	130.457	0	130.457	0	0	99.261
13	Quỹ phát triển đất Nghệ An	357.000	280.000	200.000	400.000	0	-120.000	237.000